

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Số: 05/2021/NQ-HĐND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 10 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Xét Tờ trình số 1869/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra số 56/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai hết hiệu lực từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

Bãi bỏ Điều 4 Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 11 năm 2020 của HĐND tỉnh về ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh khẩn trương rà soát kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương, kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách địa phương để đảm bảo phù hợp với Nghị quyết này, trình Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban TVQH;
- VPQH, VPCP;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: <http://dbnd.gialai.gov.vn>;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên Phòng Công tác HĐND;
- Lưu: VT, CT HĐND.

CHỦ TỊCH

Hồ Văn Niên

QUY ĐỊNH

Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

(Kèm theo Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

Chương I

PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG VÀ NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sở, ban, ngành, các cơ quan Đảng, đoàn thể, các đơn vị dự toán cấp tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố, các xã, phường, thị trấn;
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025

1. Nguyên tắc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi

- Ngân sách cấp tỉnh giữ vai trò chủ đạo, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ quan trọng của địa phương; bổ sung cân đối ngân sách và bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

- Ngân sách cấp huyện, cấp xã được phân cấp nguồn thu để chủ động thực hiện những nhiệm vụ chi được giao, hạn chế bổ sung từ ngân sách cấp trên trừ các nguồn thu không ổn định hàng năm; khuyến khích các cấp tăng cường quản lý thu, khai thác, chống thất thu ngân sách tạo nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Nguồn thu gắn liền với vai trò quản lý của cấp chính quyền nào thì phân cấp cho ngân sách cấp chính quyền đó và phải phù hợp với điều kiện, đặc điểm của từng vùng, từng địa phương.

2. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương

a) Việc xây dựng hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; ưu tiên bố trí kinh phí cho những lĩnh vực quan trọng và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi đặc biệt khó khăn, khó khăn, biên giới.

b) Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước năm 2022, Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm giai đoạn 2022 - 2024, Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021 - 2025. Ưu tiên nguồn lực để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Ban chấp hành Trung ương và Nghị quyết của Quốc hội. Thúc đẩy từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, phân đầu giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, góp phần cơ cấu lại ngân sách nhà nước, sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã, tinh giản biên chế, thực hiện cải cách tiền lương và bảo hiểm xã hội theo các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng cơ quan và địa phương.

c) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hoá, huy động các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội.

d) Tăng cường tính chủ động, gắn với chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chi ngân sách nhà nước.

đ) Tiêu chí phân bổ ngân sách phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, kiểm tra và giám sát; bảo đảm công bằng, công khai và minh bạch.

e) Đưa tối đa các khoản chi thường xuyên vào định mức chi quản lý hành chính của các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố với yêu cầu triệt để tiết kiệm; giảm các khoản chi hội nghị, hội thảo, các đoàn đi công tác nước ngoài;

f) Định mức phân bổ của ngân sách địa phương được xây dựng cho các lĩnh vực chi theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, bảo đảm chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ và mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, hoạt động của cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách được Nhà nước ban hành, có hiệu lực đến thời điểm ngày 01 tháng 9 năm 2021 (chưa bao gồm kinh phí phát sinh tăng thêm để thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025). Từ năm ngân sách 2022, việc ban hành và thực hiện chế độ mới làm tăng chi ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 9 của Luật Ngân sách Nhà nước; ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ đối với các huyện, thị xã, thành phố sau khi các địa phương đã sử dụng các nguồn tăng thu, tiết kiệm chi và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định mà chưa cân đối đủ nguồn lực để thực hiện. Trường hợp địa phương bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh hoặc sự cố nghiêm trọng, địa phương phải chủ động sử dụng dự toán ngân sách địa phương, bao gồm cả dự phòng và các nguồn tài chính hợp pháp theo quy định để khắc phục; trường hợp vượt quá khả năng cân đối của ngân sách địa phương, ngân sách cấp tỉnh sẽ hỗ trợ cho ngân sách địa phương;

g) Trường hợp dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước (không bao gồm chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất) và dự toán chi thường xuyên ngân sách các huyện, thị xã, thành phố tính theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức năm 2022 thấp hơn dự toán năm 2021 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định, Ủy ban nhân dân tỉnh giao sẽ được hỗ trợ để không thấp hơn. Đối với số hỗ trợ cân đối chi ngân sách địa phương, Hội đồng nhân dân các huyện, thị xã, thành phố được chủ động bố trí cơ cấu chi ngân sách năm 2022 theo nguyên tắc triệt để tiết kiệm chi thường xuyên để tập trung nguồn lực tăng chi đầu tư phát triển.

h) Quy định về định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và các quy định khác tại Nghị quyết này chỉ để xác định tổng chi thường xuyên. Căn cứ quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành, khả năng tài chính - ngân sách và đặc điểm, tình hình ở địa phương, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xây dựng dự toán và phân bổ ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị dự toán cấp huyện và cho ngân sách cấp xã, phường, thị trấn hàng năm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt đảm bảo phù hợp từng cấp chính quyền địa phương, phù hợp tình hình thực tế của từng lĩnh vực chi và theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước. Riêng đối với khoản chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề; sự nghiệp khoa học và công nghệ: huyện, thị xã, thành phố phân bổ không được thấp hơn mức tính phân bổ cho địa phương; đồng thời gửi Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chương II

PHÂN CẤP NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Mục 1

PHÂN CẤP NGUỒN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 4. Phân cấp nguồn thu các khoản thuế; lệ phí môn bài

1. Ngân sách cấp tỉnh hưởng 100% các khoản thu gồm:

a) Thu thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tài nguyên (trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập cá nhân, lệ phí môn bài từ doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp không có vốn nhà nước do Cục Thuế tỉnh quản lý trực tiếp người nộp thuế (trừ khoản thu thuế giá trị gia tăng được phân bổ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này).

b) Thu thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu sản xuất trong nước.

2. Ngân sách huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là ngân sách huyện) hưởng 100% gồm:

a) Thu từ doanh nghiệp không có vốn của nhà nước, hợp tác xã, cá nhân, nhóm cá nhân, hộ kinh doanh, đơn vị sự nghiệp do Chi cục Thuế huyện, thành phố, khu vực quản lý trực tiếp người nộp thuế.

b) Nguồn thu từ phân bổ thuế giá trị gia tăng phải nộp đối với hoạt động xây dựng trên địa bàn cấp huyện (việc phân bổ thuế giá trị gia tăng thực hiện theo quy định hiện hành).

c) Các khoản thuế; lệ phí môn bài của doanh nghiệp không có vốn nhà nước, hợp tác xã, cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh, đơn vị sự nghiệp giao Chi cục Thuế huyện, thành phố, khu vực quản lý thu được ổn định từ đầu năm 2022 đến hết năm 2025.

Điều 5. Phân cấp nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền cho thuê đất, thuê mặt nước

1. Thu tiền sử dụng đất (trừ trường hợp thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý) và tiền cho thuê đất, thuê mặt nước:

a) Ngân sách cấp tỉnh:

a1) Tiền sử dụng đất từ dự án do ngân sách cấp tỉnh đầu tư thực hiện: Ngân sách cấp tỉnh hưởng 90%, ngân sách cấp huyện hưởng 10%. Riêng đối với thành phố Pleiku: ngân sách tỉnh hưởng 80%, ngân sách thành phố Pleiku hưởng 20%.

a2) Tiền thuê đất, thuê mặt nước nộp tiền hằng năm của các tổ chức do Cục Thuế tỉnh quản lý trực tiếp người nộp thuế; tiền thuê đất, thuê mặt nước nộp tiền một lần từ dự án do ngân sách cấp tỉnh đầu tư thực hiện: Ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%. Riêng đối với thành phố Pleiku: ngân sách tỉnh hưởng 60%, ngân sách thành phố Pleiku hưởng 40%.

b) Ngân sách huyện:

b1) Ngân sách huyện hưởng 90%, ngân sách cấp tỉnh hưởng 10% (để thực hiện dự án đo đạc): Tiền sử dụng đất từ dự án do ngân sách cấp huyện đầu tư thực hiện; tiền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân do Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố quyết định;

b2) Ngân sách huyện hưởng 100%: Tiền thuê đất, thuê mặt nước từ dự án do ngân sách cấp huyện đầu tư thực hiện; tiền thuê đất, thuê mặt nước nộp tiền hằng năm của các tổ chức, cá nhân do Chi cục Thuế huyện, thành phố, khu vực quản lý trực tiếp người nộp thuế.

2. Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước; Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý:

a) Ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%: Do các cơ quan cấp tỉnh quản lý.

b) Ngân sách huyện hưởng 100%: Do các cơ quan cấp huyện, cấp xã quản lý.

Điều 6. Phân cấp nguồn thu của các lĩnh vực còn lại

1. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện (kể cả thu phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông):

a) Người có thẩm quyền thuộc cơ quan cấp tỉnh xử lý: Ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%.

b) Người có thẩm quyền thuộc cơ quan cấp huyện xử lý: Ngân sách cấp huyện hưởng 100%.

c) Người có thẩm quyền thuộc cơ quan cấp xã xử lý: Ngân sách cấp xã hưởng 100%.

2. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết; thu tiền bán cây đứng; các khoản thu hồi vốn của ngân sách cấp tỉnh đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương: Ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%.

3. Thu sự nghiệp; thu phí và lệ phí do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện thu; thu tiền cho thuê quầy bán hàng; thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương xử lý; viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương; huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật:

a) Ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%: Do các cơ quan cấp tỉnh quản lý.

b) Ngân sách huyện hưởng 100%: Do các cơ quan cấp huyện, cấp xã quản lý.

c) Riêng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh: ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%.

4. Lệ phí trước bạ; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; thuế sử dụng đất nông nghiệp; thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác: ngân sách huyện hưởng 100%.

5. Thu kết dư ngân sách địa phương:

a) Ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%: đối với thu kết dư ngân sách cấp tỉnh.

b) Ngân sách huyện hưởng 100%: đối với thu kết dư ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã.

6. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên:

a) Ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%: thu từ ngân sách trung ương bổ sung.

b) Ngân sách cấp huyện hưởng 100%: thu từ ngân sách cấp tỉnh bổ sung.

c) Ngân sách cấp xã hưởng 100%: thu từ ngân sách cấp huyện bổ sung.

7. Thu chuyển nguồn của ngân sách địa phương từ năm trước chuyển sang:

a) Ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%: đối với thu chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh.

b) Ngân sách cấp huyện hưởng 100%: đối với thu chuyển nguồn ngân sách cấp huyện.

c) Ngân sách cấp xã hưởng 100%: đối với thu chuyển nguồn ngân sách cấp xã.

8. Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, khoáng sản:

a) Đối với Giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, Giấy phép khai thác khoáng sản do Trung ương cấp: nộp 70% cho ngân sách Trung ương, 30% cho ngân sách cấp tỉnh.

b) Đối với Giấy phép khai thác tài nguyên nước, khoáng sản do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp: Ngân sách cấp tỉnh 70%; Ngân sách cấp huyện 30%.

9. Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh: ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%.

Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách cấp huyện với ngân sách cấp xã thực hiện theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Mục 2

PHÂN CẤP NHIỆM VỤ CHI GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 7. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh

1. Chi đầu tư phát triển

a) Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội do cấp tỉnh quản lý; đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; các dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn (do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư).

b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của tỉnh theo quy định của pháp luật; cấp vốn điều lệ và hỗ trợ các Quỹ hỗ trợ đầu tư, trích lập quỹ phát triển đất; hỗ trợ doanh nghiệp, thương mại của địa phương.

c) Hỗ trợ các dự án đầu tư được hưởng ưu đãi, chi khen thưởng cho các tổ chức kinh tế có thành tích thực hiện tốt các hoạt động sản xuất - kinh doanh, xuất khẩu, đóng góp nguồn thu v.v... được địa phương khuyến khích.

d) Hỗ trợ ngân sách đầu tư xây dựng trụ sở Công an xã, trại tạm giam, nhà tạm giữ theo khả năng ngân sách cấp tỉnh.

đ) Hỗ trợ xây dựng Cơ sở Huấn luyện dự bị động viên cấp tỉnh; xây dựng Chốt chiến đấu Dân quân thường trực trên địa bàn tỉnh do cơ quan cấp tỉnh thực hiện;

e) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo qui định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên

a) Chi hoạt động kinh tế:

- Lĩnh vực giao thông: duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông trên các tuyến đường do tỉnh quản lý (bao gồm cả kinh phí hỗ trợ duy tu, sửa chữa đường tuần tra biên giới đất liền, biển cảnh báo biên giới, công trình bảo vệ cột mốc biên giới thuộc phạm vi quản lý của tỉnh do cơ quan cấp tỉnh thực hiện); hỗ trợ công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên địa bàn;

- Lĩnh vực nông nghiệp, thủy lợi: hoạt động của các trung tâm; hoạt động bảo vệ thực vật, thú y, khuyến nông; hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng các công trình thủy lợi; chi hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; chi các dự án nông nghiệp; phòng chống thiên tai, khắc phục hậu quả lũ lụt; phòng chống dịch bệnh đối với cây trồng, vật nuôi;

- Lĩnh vực lâm nghiệp: hoạt động quản lý, bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng; hoạt động khuyến lâm; chống khai thác, vận chuyển, kinh doanh lâm sản trái phép;

- Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành;

- Đo đạc, lập bản đồ, lưu trữ hồ sơ địa chính, các hoạt động kinh tế về tài nguyên và môi trường, sự nghiệp thông tin và truyền thông; hoạt động du lịch;

- Chi các hoạt động xúc tiến đầu tư, công nghiệp, xuất nhập khẩu, thương mại, khuyến công, khuyến khích hỗ trợ đầu tư khuyến công;

- Điều tra cơ bản và chi hoạt động kinh tế khác theo quy định của pháp luật.

b) Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường:

- Điều tra cơ bản, thực hiện các chương trình, dự án bảo vệ môi trường; xây dựng cơ sở dữ liệu về bảo vệ môi trường; hoạt động quan trắc môi trường; khắc phục ô nhiễm môi trường; ứng phó với biến đổi khí hậu;

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về môi trường; đào tạo, tập huấn chuyên môn, quản lý về bảo vệ môi trường; thanh tra, kiểm tra, khen thưởng việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường;

- Hoạt động các khu bảo tồn thiên nhiên; rừng quốc gia thuộc tỉnh quản lý;

- Phòng, chống tội phạm trong lĩnh vực môi trường;

- Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật.

c) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề:

- Giáo dục trung học phổ thông (kể cả dân tộc nội trú, bổ túc văn hóa);

- Đào tạo đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề; đào tạo và bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị tại các cơ sở thuộc tỉnh quản lý;

- Đào tạo lại cán bộ, công chức thuộc biên chế cấp tỉnh; tổ chức đào tạo lại, bồi dưỡng cán bộ, công chức tại các cơ sở thuộc tỉnh quản lý;

- Kinh phí cấp bù, miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định; kinh phí thực hiện quy định tại Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học bổng, phương tiện học tập cho người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGTDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật; kinh phí hỗ trợ cho học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo quy định tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp; kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo quy định tại Thông tư số 43/2007/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 02 tháng 5 năm 2007 của Liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh,

sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập cho các trường do cấp tỉnh quản lý.

- Hỗ trợ đào tạo sau đại học theo quy định tại Nghị quyết số 24/2010/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2010 về chế độ hỗ trợ đào tạo sau đại học và chính sách thu hút người có trình độ cao về tỉnh công tác và Nghị quyết số 76/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bãi bỏ Khoản 2 Mục I và Khoản 3, Khoản 4 Mục II Điều 1 Nghị quyết số 24/2010/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2010 về chế độ hỗ trợ đào tạo sau đại học và chính sách thu hút người có trình độ cao về tỉnh công tác và Quyết định số 39/2010/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định chế độ hỗ trợ đào tạo sau đại học và chính sách thu hút người có trình độ cao về công tác tại tỉnh Gia Lai.

- Công tác giáo dục quốc phòng, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho cán bộ, công chức lãnh đạo chủ chốt và đối tượng khác học tại Cơ sở Huấn luyện Giáo dục - Quốc phòng an ninh/eBB991.

- Kinh phí bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ cho lực lượng công an xã (trừ công an chính quy), bảo vệ dân phố.

- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề khác theo quy định của pháp luật.

d) Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình:

- Phòng bệnh, chữa bệnh và các hoạt động y tế khác tại cơ sở y tế công lập tuyến tỉnh và tuyến huyện (Bệnh viện tuyến tỉnh, dự phòng tuyến tỉnh; bệnh viện tuyến huyện, Trạm y tế xã, hoạt động y tế dự phòng, hoạt động y tế dân số thuộc Trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố);

- Mua thẻ bảo hiểm y tế; hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định;

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình khác theo quy định của pháp luật.

đ) Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ:

- Chi các đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ khác theo quy định của pháp luật.

e) Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình.

f) Chi đảm bảo xã hội:

- Hoạt động của các trung tâm, trại xã hội thuộc tỉnh quản lý;

- Chi cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội của các đối tượng do tỉnh quản lý;

- Hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số theo quy định tại Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số;

- Hỗ trợ đối tượng chính sách, đối tượng xã hội, đồng bào dân tộc thiểu số, người nghèo, người bị nhiễm chất độc hóa học; cứu đói, cứu trợ xã hội đột xuất;

- Khắc phục thiên tai trên diện rộng, vượt quá khả năng của Ngân sách cấp huyện;

- Chi đảm bảo xã hội khác theo quy định của pháp luật.

g) Chi quốc phòng:

- Hội nghị, tập huấn nghiệp vụ và báo cáo công tác quốc phòng do cấp tỉnh tổ chức;

- Thực hiện kế hoạch xây dựng khu vực phòng thủ cấp tỉnh;

- Đảm bảo chế độ, chính sách đối với học viên đào tạo sĩ quan dự bị; đào tạo cán bộ quân sự địa phương; huấn luyện, bồi dưỡng các đối tượng khác do cấp tỉnh tổ chức;

- Thực hiện nhiệm vụ hậu cần tại chỗ, hậu phương quân đội và chính sách đối với lực lượng vũ trang nhân dân ở địa phương do cấp tỉnh thực hiện;

- Xây dựng và huy động lực lượng dự bị động viên thuộc nhiệm vụ chi của cấp tỉnh;

- Tổ chức và hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ do cấp tỉnh thực hiện theo Đề án số 2328/ĐA-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và đảm bảo chế độ, chính sách cho dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn tại Nghị quyết 285/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 về việc phê chuẩn Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và đảm bảo chế độ, chính sách cho dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025;

- Đào tạo cán bộ quân sự xã, phường, thị trấn theo quy định tại Quyết định 799/QĐ-TTg ngày 25 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo cán bộ quân sự Ban Chỉ huy quân sự xã phường, thị trấn trình độ cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở đến năm 2020 và những năm tiếp theo;

- Thực hiện công tác quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia thuộc phạm vi quản lý của tỉnh do cơ quan cấp tỉnh thực hiện;

- Công tác phòng không nhân dân, quân báo nhân dân thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh do cơ quan cấp tỉnh thực hiện;

- Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc lĩnh vực quốc phòng của ngân sách Trung ương theo khả năng cân đối của ngân sách cấp tỉnh được quy định tại Điều 12 Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về Quy định quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh do cơ quan quân sự, biên phòng và các đơn vị quân đội chủ lực khác thuộc cấp tỉnh thực hiện;

- Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, nhiệm vụ đột xuất về quốc phòng theo quy định khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền;

- Diễn tập và hội thao quốc phòng theo Kế hoạch của tỉnh do cơ quan quân sự cấp tỉnh thực hiện;

- Thực hiện công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế do cơ quan cấp tỉnh thực hiện;

- Các nhiệm vụ khác thuộc nhiệm vụ chi quốc phòng thuộc nhiệm vụ của cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

h) Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội:

- Phòng chống tham nhũng, chống buôn lậu, gian lận thương mại do cấp tỉnh thực hiện;
 - Quản lý vận chuyển, sử dụng vũ khí, chất nổ, chất dễ cháy, chất độc, chất phóng xạ và quản lý các nghề kinh doanh đặc biệt theo quy định của pháp luật;
 - Quản lý việc cư trú, đi lại của người nước ngoài tại địa phương;
 - Phòng chống tội phạm, phòng chống tệ nạn xã hội; phòng, chống ma túy do cơ quan cấp tỉnh thực hiện;
 - Công tác an toàn giao thông do các cơ quan cấp tỉnh thực hiện;
 - Công tác phòng cháy chữa cháy do Công an tỉnh thực hiện;
 - Thực hiện công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế và quản lý bảo vệ biên giới;
 - Chi cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;
 - Hỗ trợ cải tạo và sửa chữa trụ sở làm việc, trại tạm giam, nhà tạm giữ, mua sắm trang thiết bị, phương tiện nghiệp vụ, trang thiết bị phòng cháy và cứu hộ, cứu nạn cho các cơ quan Công an cấp tỉnh theo khả năng của ngân sách cấp tỉnh;
 - Trang phục cho lực lượng Công an xã, thị trấn (trừ công an chính quy); trang phục cho bảo vệ dân phố theo chế độ quy định;
 - Công tác quản lý, giáo dục, giúp đỡ người chấp hành xong án phạt tù tái hòa nhập cộng đồng;
 - Công tác lập hồ sơ đưa đối tượng vào cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng bắt buộc, chi hoạt động tạm giữ hành chính người và tài sản;
 - Chi đền bù và trợ cấp đối với cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức tham gia phòng, chống ma túy bị thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản theo quy định của pháp luật;
 - Tổ chức diễn tập, phòng chống khủng bố, cứu hộ, cứu nạn, phòng cháy, chữa cháy và hội thao phòng cháy, chữa cháy do cơ quan cấp tỉnh thực hiện theo Kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
 - Hỗ trợ các nhiệm vụ tham gia khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và các nhiệm vụ bảo đảm an ninh, quốc phòng đột xuất các cơ quan Công an cấp tỉnh theo khả năng của ngân sách cấp tỉnh;
 - Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội khác theo quy định của pháp luật.
- i) Hoạt động của các cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam cấp tỉnh; hỗ trợ kinh phí cho các cơ sở Đảng trong các doanh nghiệp không có vốn tham gia của nhà nước, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp.
- k) Hỗ trợ hoạt động của Đoàn đại biểu quốc hội của tỉnh.
- l) Hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan nhà nước thuộc cấp tỉnh quản lý.
- m) Hoạt động của các cơ quan cấp tỉnh của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam.
- n) Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở tỉnh đối với những hoạt động gắn với nhiệm vụ của

nhà nước và hỗ trợ các cơ quan, đơn vị cấp trên có tham gia thực hiện những nhiệm vụ của địa phương theo khả năng ngân sách của cấp tỉnh.

o) Chi tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, hoàn thiện hệ thống pháp luật; rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và các hoạt động giám định tư pháp do các cơ quan cấp tỉnh thực hiện.

p) Phần chi thường xuyên trong các chương trình quốc gia do địa phương thực hiện.

q) Trợ giá, trợ cước các mặt hàng chính sách và hỗ trợ kinh phí xuất bản Báo Gia Lai.

r) Bổ sung Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh.

s) Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện.

t) Chi tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định.

u) Chuyển nguồn của ngân sách cấp tỉnh năm trước sang ngân sách năm sau.

v) Chi cho các nhiệm vụ đối ngoại, hợp tác quốc tế.

x) Chi ứng dụng công nghệ thông tin, cải cách hành chính; chi thực hiện “Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030 của tỉnh Gia Lai”.

y) Thực hiện vốn đối ứng theo quy định của pháp luật.

z) Chi các chế độ, chính sách để thực hiện nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành và các khoản chi thường xuyên khác theo qui định của pháp luật.

Điều 8. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện

1. Chi đầu tư phát triển

a) Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng do cấp huyện, cấp xã quản lý (trừ các công trình phân cấp nhiệm vụ chi cho ngân sách cấp xã quy định tại Khoản 1 Điều 7 Quy định này):

- Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp giao thông đô thị, điện chiếu sáng, hệ thống cấp thoát nước, vỉa hè, đường giao thông, đường điện và công trình thủy lợi theo phân cấp quản lý (trừ các tuyến đường thuộc các dự án trọng điểm do ngân sách cấp tỉnh đầu tư);

- Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các công trình vệ sinh công cộng, hệ thống nước sinh hoạt, công trình bảo vệ môi trường; công viên, khu vui chơi giải trí và các công trình phúc lợi công cộng khác;

- Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp trụ sở xã, trường mầm non, trường tiểu học; trường trung học cơ sở, trạm y tế (trừ xây mới);

- Đầu tư xây dựng trụ sở hoặc nơi làm việc, sinh hoạt của Công an xã theo khả năng của ngân sách cấp huyện;

- Hỗ trợ xây dựng trại tạm giam, nhà tạm giữ theo khả năng của ngân sách cấp huyện;

- Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp trụ sở, cơ sở làm việc, trang thiết bị chuyên môn các cơ quan thuộc huyện, thị xã, thành phố;

- Đầu tư xây dựng thao trường huấn luyện của huyện, thị xã, thành phố;

- Nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, lâm nghiệp, thủy lợi, kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 04 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 17 tháng 07 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP 13 tháng 04 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Ủy thác về Ngân hàng chính sách xã hội theo Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 22 tháng 11 năm 2014 của Ban bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội.

b) Chi chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu theo phân cấp của tỉnh.

c) Chi đo đạc, lập bản đồ địa chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trích lập quỹ Phát triển đất; chi hỗ trợ chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương.

d) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo qui định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên

a) Chi hoạt động kinh tế:

- Sự nghiệp nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, lâm nghiệp, thủy lợi, chi hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi; công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến công; bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; phòng chống thiên tai, khắc phục hậu quả;

- Sự nghiệp giao thông: duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình giao thông, cầu đường (trừ quốc lộ, tỉnh lộ) do cấp huyện, cấp xã quản lý;

- Sự nghiệp thị chính, chỉnh trang đô thị: duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống thoát nước, giao thông nội thị, công viên, cây xanh, vệ sinh đô thị và các sự nghiệp thị chính khác;

- Lập, thẩm định, công bố và điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành do cấp huyện quản lý;

- Đo đạc lập bản đồ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

- Duy tu, bảo dưỡng công trình phúc lợi công cộng; bảo vệ, duy trì các thương hiệu trên địa bàn tỉnh và chi hoạt động kinh tế khác theo quy định của pháp luật;

- Chi sự nghiệp kinh tế khác theo quy định của pháp luật.

b) Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường:

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về môi trường; đào tạo, tập huấn chuyên môn, quản lý về bảo vệ môi trường; khen thưởng việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường;

- Quản lý các công trình vệ sinh công cộng; trang bị thiết bị, phương tiện thu gom rác thải sinh hoạt, vệ sinh môi trường ở khu dân cư, nơi công cộng, tưới nước cây xanh, thảm cỏ đô thị;

- Xử lý chất thải, xử lý chất thải nguy hại, xử lý, chôn lấp chất thải;

- Hoạt động quản lý về bảo vệ môi trường theo nhiệm vụ được phân cấp cho cấp huyện;

- Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật.

c) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề:

- Hoạt động giáo dục mầm non (nhà trẻ, mẫu giáo), tiểu học, trung học cơ sở (kể cả dân tộc nội trú, bán trú, bổ túc văn hóa);

- Công tác xóa mù, phổ cập tiểu học, phổ cập trung học cơ sở;

- Đào tạo và bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị, hướng nghiệp dạy nghề tại các cơ sở thuộc huyện, thị xã, thành phố quản lý;

- Đào tạo lại cán bộ, công chức thuộc biên chế cấp huyện, cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; hoạt động đào tạo, bồi dưỡng tại các cơ sở thuộc huyện quản lý;

- Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo quy định tại Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non; chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo - Lao động Thương binh và Xã hội - Tài chính quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục Đại học theo quy định tại Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học; kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; kinh phí thực hiện chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo quy định tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp; kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học tập theo quy định tại Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người; kinh phí cấp bù, miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định cho các trường do cấp huyện quản lý;

- Các sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề khác theo quy định của pháp luật.

d) Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: chi nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật (trừ nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ).

đ) Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin (kể cả chi triển khai, sơ kết, tổng kết, khen thưởng và các nội dung hoạt động khác của Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”); bảo tồn, phát triển văn hóa phi vật thể cộng đồng Tây Nguyên (mua sắm, tập huấn, dạy đánh công chiêng...); hoạt động sự nghiệp thể dục thể thao do huyện, thị xã, thành phố quản lý.

e) Chi sự nghiệp Phát thanh, truyền hình: bao gồm mua sắm, sửa chữa, chi cho công tác nghiệp vụ cho Đài Phát thanh và Truyền hình; trạm phát lại truyền hình vùng lõm các huyện. Chi sự nghiệp Phát thanh, truyền hình khác theo quy định của pháp luật.

f) Chi đảm bảo xã hội:

- Trợ cấp đối tượng xã hội cộng đồng, đối tượng nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi;

- Chi cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội của các đối tượng do huyện quản lý;

- Cứu đói, cứu trợ xã hội thường xuyên và đột xuất;

- Công tác quản lý Nghĩa trang, Đài tưởng niệm;

- Hỗ trợ đối tượng chính sách (thăm hỏi, sửa chữa nhà v.v...);

- Chi đảm bảo xã hội khác theo quy định của pháp luật.

g) Chi quốc phòng:

- Hội nghị, tập huấn nghiệp vụ và báo cáo công tác quốc phòng do huyện, thị xã, thành phố tổ chức;

- Xây dựng và huy động lực lượng dự bị động viên thuộc nhiệm vụ chi của cấp huyện;

- Tổ chức và hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ do huyện, thị xã, thành phố thực hiện theo Đề án số 2328/ĐA-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và đảm bảo chế độ, chính sách cho dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 - 2025 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn tại Nghị quyết 285/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 về việc phê chuẩn Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và đảm bảo chế độ, chính sách cho dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 - 2025.

- Chế độ và hoạt động của Tiểu đội dân quân thường trực ở các xã, Trung đội dân quân súng máy phòng không 12,7 mm, Trung đội dân quân ĐKZ 82 mm, Trung đội dân quân cối 82 mm theo quyết định thành lập của cấp có thẩm quyền;

- Đảm bảo chế độ, chính sách đối với sĩ quan dự bị;

- Công tác phòng không nhân dân, quân báo nhân dân thuộc nhiệm vụ chi của huyện, thị xã, thành phố thực hiện;

- Thực hiện nhiệm vụ hậu cần tại chỗ (bao gồm kinh phí đảm bảo vật chất hậu cần cho dân quân thường trực theo quy định tại khoản 5, Điều 12, Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Chính phủ), hậu phương quân đội và chính sách đối với lực lượng vũ trang nhân dân ở địa phương do huyện, thị xã, thành phố thực hiện;

- Tổ chức thực hiện Luật Nghĩa vụ quân sự, công tác tuyển quân, ra quân; đảm bảo chế độ, chính sách của công dân trong thời gian đăng ký khám, kiểm tra sức khỏe nghĩa vụ quân sự;

- Công tác giáo dục quốc phòng, huấn luyện quân nhân dự bị, dân quân tự vệ do huyện, thị xã, thành phố thực hiện;

- Hỗ trợ quân sự, công tác quân sự địa phương ở cơ sở và xã biên giới;
- Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chỉ thuộc lĩnh vực quốc phòng của ngân sách Trung ương theo khả năng cân đối của ngân sách huyện, thị xã, thành phố được quy định tại Điều 12 Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về Quy định quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh cho cơ quan quân sự, các đơn vị Biên phòng và các đơn vị quân đội chủ lực khác của huyện, thị xã, thành phố.
- Diễn tập và hội thao quốc phòng do huyện, thị xã, thành phố thực hiện.
- Thực hiện công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế do cơ quan huyện, thị xã, thành phố thực hiện.
- Tăng cường công tác bảo vệ quốc phòng - an ninh biên giới (kể cả thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ “Về việc tổ chức phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia trong tình hình mới”);
- Chi quốc phòng khác theo quy định của pháp luật.
- h) Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội:
 - Phòng chống tham nhũng, chống buôn lậu, gian lận thương mại do huyện, thị xã, thành phố thực hiện;
 - Chi công tác phòng cháy, chữa cháy (trừ công tác phòng cháy chữa cháy do Công an tỉnh thực hiện);
 - Chi phòng chống tội phạm, phòng chống tệ nạn xã hội; phòng, chống ma túy do cơ quan cấp huyện, thị xã, thành phố thực hiện;
 - Công tác an toàn giao thông do các cơ quan cấp huyện, thị xã, thành phố thực hiện;
 - Thực hiện công tác quản lý và bảo vệ biên giới do các cơ quan cấp huyện, thị xã, thành phố thực hiện;
 - Sơ kết, tổng kết, khen thưởng đơn vị, tổ chức, cá nhân có thành tích trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc;
 - Chi cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số;
 - Hỗ trợ an ninh trật tự ở cơ sở và xã biên giới;
 - Hỗ trợ trang thiết bị, phương tiện, các điều kiện bảo đảm khác phục vụ cho hoạt động của lực lượng Công an xã.
 - Hỗ trợ đầu tư xây dựng, cải tạo và sửa chữa trụ sở làm việc, trại tạm giam, nhà tạm giữ, mua sắm trang thiết bị, phương tiện nghiệp vụ, trang thiết bị phòng cháy và cứu hộ, cứu nạn cho cơ quan Công an các huyện, thị xã, thành phố theo khả năng của ngân sách cấp huyện;
 - Tổ chức diễn tập, phòng chống khủng bố, cứu hộ, cứu nạn, phòng cháy, chữa cháy và hội thao phòng cháy, chữa cháy do cơ quan cấp huyện thực hiện theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Hỗ trợ các nhiệm vụ tham gia khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và các nhiệm vụ bảo đảm an ninh, quốc phòng đột xuất cho cơ quan Công an các huyện, thị xã, thành phố theo khả năng của ngân sách cấp huyện;

- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội khác theo quy định của pháp luật.

i) Hoạt động của cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam các huyện, thị xã, thành phố; hỗ trợ kinh phí cho các tổ chức, cơ sở Đảng trong các doanh nghiệp không có vốn tham gia của nhà nước, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp.

k) Hoạt động của Hội đồng nhân dân và các cơ quan nhà nước huyện, thị xã, thành phố.

l) Hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các huyện, thị xã, thành phố.

m) Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở huyện, thị xã, thành phố đối với những hoạt động gắn với nhiệm vụ của nhà nước và hỗ trợ các cơ quan, đơn vị cấp trên có tham gia thực hiện những nhiệm vụ của địa phương theo khả năng ngân sách của cấp huyện.

n) Chi tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, hoàn thiện hệ thống pháp luật; rà soát, hệ thống hóa văn bản qui phạm pháp luật do các cơ quan cấp huyện thực hiện.

o) Hoạt động của các trung tâm cụm xã trên địa bàn.

p) Thực hiện các nhiệm vụ chi được ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu (các Chương trình mục tiêu quốc gia; các chương trình mục tiêu nhiệm vụ, kinh phí phòng chống thiên tai, khắc phục hậu quả lũ lụt, phòng chống dịch bệnh đối với cây trồng, vật nuôi và các khoản bổ sung có mục tiêu khác).

q) Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã.

r) Chi tạo nguồn cải cách tiền lương.

s) Chi chuyển nguồn từ ngân sách năm trước sang ngân sách năm sau.

t) Chi cho các nhiệm vụ đối ngoại với nước bạn.

u) Chi ứng dụng công nghệ thông tin, cải cách hành chính.

v) Các khoản chi thường xuyên khác theo qui định của pháp luật.

Điều 9. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã

1. Chi đầu tư phát triển

a) Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng do cấp xã quản lý:

- Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa lớn đường giao thông nội bộ (đường liên thôn, làng, đường hẻm);

- Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa lớn các công trình phúc lợi công cộng do cấp xã quản lý;

- Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa lớn trụ sở, trường mầm non, phòng họp, nhà sinh hoạt cộng đồng ở thôn, buôn, làng, tổ dân phố, công trình thủy lợi nhỏ, công trình nước tự chảy do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phù hợp với khả năng quản lý của từng xã; quy hoạch để đảm bảo theo quy định tại Luật Quy hoạch;

- Chi Chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu theo phân cấp.

b) Các khoản chi đầu tư từ các nguồn vốn do nhân dân đóng góp và các khoản chi đầu tư khác theo qui định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên

a) Hoạt động của các tổ chức cơ sở Đảng Cộng sản Việt Nam cấp xã.

b) Hoạt động của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã; hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân; hỗ trợ các hội, đoàn thể xã hội ở cấp xã theo qui định.

d) Chế độ tiền lương, phụ cấp cho cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã và phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố theo qui định của trung ương và địa phương.

đ) Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, công trình phúc lợi công cộng do xã quản lý.

e) Hoạt động quản lý về bảo vệ môi trường theo nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân cấp huyện phân cấp cho cấp xã.

f) Chi cho công tác quản lý bảo vệ rừng do cấp xã quản lý.

g) Chi tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; tủ sách pháp luật; hoạt động hòa giải ở cơ sở; xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, hoàn thiện hệ thống pháp luật; rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

h) Hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng tại xã, phường, thị trấn. Hỗ trợ các hoạt động giáo dục (nhà trẻ, mẫu giáo, bổ túc văn hóa, xóa mù chữ và phổ cập giáo dục...).

i) Hỗ trợ đào tạo lại cán bộ, công chức cấp xã và cán bộ cơ sở theo nhiệm vụ được phân cấp.

k) Phụ cấp và kinh phí hoạt động cho cán bộ y tế thôn, buôn, làng, tổ dân phố. Hỗ trợ công tác y tế, dân số, kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc trẻ em.

l) Hoạt động sự nghiệp văn hóa thông tin (kể cả thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”), thể dục thể thao, truyền thanh do cấp xã quản lý.

m) Hỗ trợ đối tượng chính sách; cứu đói, cứu trợ xã hội thường xuyên và đột xuất; trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc trước năm 1998.

n) Chi quốc phòng và dân quân tự vệ do cấp xã thực hiện:

- Huấn luyện, diễn tập, hoạt động thường xuyên của lực lượng dân quân tự vệ;
- Tổ chức thực hiện Luật Nghĩa vụ quân sự, công tác tuyển quân; đảm bảo chế độ, chính sách của công dân trong thời gian đăng ký khám, kiểm tra sức khỏe nghĩa vụ quân sự;

- Công tác giáo dục quốc phòng do cấp xã thực hiện;

- Đảm bảo chế độ, chính sách đối với lực lượng dân quân tự vệ;

- Tăng cường công tác bảo vệ quốc phòng - an ninh biên giới (kể cả thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ “Về việc tổ chức phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia trong tình hình mới”);

- Xây dựng và huy động lực lượng dự bị động viên thuộc nhiệm vụ chi của cấp xã;

- Các nhiệm vụ khác thuộc nhiệm vụ chi quốc phòng thuộc nhiệm vụ của cấp xã theo quy định của pháp luật.

o) Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội:

- Chi đảm bảo hoạt động của Công an xã (trừ Công an phường), bảo vệ dân phố, Tổ tự quản an toàn giao thông, công tác an ninh cơ sở, an ninh nông thôn;

- Chi đảm bảo an toàn giao thông, phòng chống tội phạm, phòng chống tệ nạn xã hội do cấp xã thực hiện;

- Thực hiện công tác quản lý và bảo vệ biên giới do cấp xã thực hiện;

- Sơ kết, tổng kết, khen thưởng đơn vị, tổ chức, cá nhân có thành tích trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc;

- Công tác quản lý, giáo dục đối tượng vi phạm pháp luật, người chấp hành án phạt khác tại xã, phường, thị trấn;

- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội khác theo quy định của pháp luật.

p) Hỗ trợ hoạt động của các trung tâm cụm xã trên địa bàn.

q) Thực hiện nhiệm vụ chi được ngân sách cấp huyện bổ sung có mục tiêu (các Chương trình mục tiêu quốc gia, kinh phí phòng chống thiên tai, khắc phục hậu quả lũ lụt, phòng chống dịch bệnh đối với cây trồng, vật nuôi và các khoản bổ sung có mục tiêu khác).

r) Chi chuyển nguồn từ ngân sách năm trước sang ngân sách năm sau.

s) Hỗ trợ các cơ quan, đơn vị cấp trên có tham gia thực hiện những nhiệm vụ của địa phương theo khả năng ngân sách của cấp xã.

t) Chi ứng dụng công nghệ thông tin, cải cách hành chính.

u) Các khoản chi thường xuyên khác theo qui định của pháp luật.

Chương III

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN

Điều 10. Nguyên tắc và tiêu chí phân bổ

Về tiêu chí phân bổ:

- Đối với các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh: chọn qui mô đối tượng chi làm tiêu chí cơ bản phân bổ chi ngân sách. Cụ thể:

- + Đối với các cơ sở giáo dục, đào tạo, dạy nghề: chọn tiêu chí số lớp;

- + Đối với các cơ quan, đơn vị quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể: chọn tiêu chí biên chế.

- Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập: Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 cho các lĩnh vực sự nghiệp căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương khóa XII. Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên các đơn vị sự nghiệp công lập theo cơ chế tự chủ tài chính quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ và các

quy định của pháp luật về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công;

- Đối với Ngân sách cấp huyện, cấp xã: chọn qui mô về dân số có phân loại theo 4 vùng (Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022). Theo đó, có quy định: (1) Vùng đặc biệt khó khăn, gồm: Toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn thuộc khu vực I, II được xác định theo quy định của cấp có thẩm quyền; (2) Vùng khó khăn, gồm: Dân số ở các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khó khăn (không kể dân số các thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II) theo quy định của cấp có thẩm quyền; (3) Vùng đô thị: Bao gồm dân số ở các phường, thị trấn còn lại (không kể dân số ở các phường, thị trấn thuộc vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn); (4) Vùng khác còn lại: Bao gồm dân số ở các xã thuộc khu vực còn lại). Ngoài ra, tùy theo các lĩnh vực chi sẽ có các tiêu chí phân bổ khác bổ sung như quỹ tiền lương; số đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã; loại đô thị, số di tích lịch sử, văn hóa; xã biên giới; phân bổ hỗ trợ thêm cho huyện có dân số thấp; điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; hỗ trợ tăng cường cơ sở hạ tầng và hỗ trợ cho nhân dân ở vùng bị thiệt hại do các nhà máy thủy điện gây ra; bổ sung thêm kinh phí sự nghiệp kinh tế cho các vùng động lực của tỉnh; sự nghiệp môi trường theo quy mô dân số và đô thị; đưa vào cân đối chi các chế độ, chính sách hiện hành;... tạo điều kiện cho ngân sách cấp huyện và xã có kinh phí đảm bảo chi cho các chế độ, chính sách và các khoản chi cần thiết theo quy định của nhà nước.

Điều 11. Định mức phân bổ

1. Định mức phân bổ chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh

1.1. Định mức phân bổ chi cơ quan, đơn vị quản lý hành chính

a) Phân bổ theo biên chế (kể cả hợp đồng được giao):

Áp dụng định mức theo phương pháp lũy thoái; số biên chế do cơ quan có thẩm quyền giao cho từng cơ quan, đơn vị được chia thành các bậc khác nhau với quy mô biên chế bậc đầu tiên là 19 biên chế trở xuống. Định mức phân bổ ngân sách giảm dần theo các bậc biên chế, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

STT	Quy mô biên chế	Định mức
1	Từ 19 biên chế trở xuống	32
2	Từ biên chế thứ 20 đến 29	31
3	Từ biên chế thứ 30 đến 49	30
4	Từ biên chế thứ 50 trở lên	29

b) Phân bổ bổ sung:

- Các đơn vị có các khoản chi cho chuyên môn nghiệp vụ phục vụ nhiệm vụ chung của tỉnh bao gồm: Văn phòng Tỉnh ủy (không bao gồm các đơn vị dự toán trực thuộc), Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh,

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh khi giao dự toán được tính bổ sung thêm 50% trên định mức chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể của biên chế, hợp đồng được giao;

- Các Sở, ban, ngành và đoàn thể có lĩnh vực hoạt động mang tính tổng hợp và các hoạt động phong trào bao gồm: Sở Kế hoạch - Đầu tư, Sở Tài chính, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Hội Cựu chiến binh tỉnh, Ban Dân tộc khi giao dự toán được tính bổ sung thêm 20% trên định mức chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể;

- Các đơn vị dự toán cấp I có nhiều đơn vị trực thuộc bao gồm: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo được tính bổ sung thêm 10% trên định mức chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể của biên chế, hợp đồng được giao (không bao gồm biên chế, hợp đồng được giao của các đơn vị trực thuộc); Các đơn vị dự toán cấp I có đơn vị trực thuộc còn lại được sung thêm 5% trên định mức chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể của biên chế, hợp đồng được giao (không bao gồm biên chế, hợp đồng được giao của các đơn vị trực thuộc và các đơn vị đã được phân bổ bổ sung 20% và 50% nêu trên);

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi đặc thù thường xuyên (theo quy định tại Thông tư số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính về quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước) của Khối Đảng tỉnh thực hiện theo văn bản quy định cơ chế quản lý tài chính, một số chế độ chi đối với các cơ quan của Đảng trên địa bàn tỉnh Gia Lai của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Gia Lai, sẽ được tính toán cụ thể, đảm bảo hợp lý, tiết kiệm phù hợp với khả năng ngân sách, nhiệm vụ của địa phương;

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi đặc thù của Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh sẽ được tính toán cụ thể, đảm bảo nhu cầu chi hợp lý, tiết kiệm, phù hợp với khả năng ngân sách, nhiệm vụ của địa phương và đơn vị để tổng hợp trình Hội đồng nhân dân quyết định dự toán ngân sách hằng năm;

- Hỗ trợ chi hoạt động thường xuyên của lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp; Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập: vận dụng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ như đối với lĩnh vực chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể.

c) Định mức phân bổ quy định tại điểm 1.1, khoản 1, Điều 11 Quy định này bao gồm:

- Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: tiền làm thêm giờ, khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, chi phí hội nghị, hỗ trợ chi đào tạo, vật tư văn phòng, điện nước, xăng dầu, thanh toán dịch vụ công cộng; chi ứng dụng công nghệ thông

tin; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, Đoàn thể trong cơ quan;

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hằng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi hoạt động, kiểm tra thường xuyên của đơn vị; kinh phí thường xuyên hoạt động tiếp dân, xử lý đơn thư (trừ các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ chuyên trách như: các đơn vị thuộc khối Đảng tỉnh (theo Văn bản số 115-QĐ/TU ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy quy định về trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy trong việc tiếp dân, đối thoại trực tiếp với dân và xử lý những phản ánh, kiến nghị của dân trên địa bàn tỉnh), Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Thanh tra tỉnh);

- Kinh phí sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và bảo dưỡng thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định.

d) Định mức phân bổ quy định tại điểm 1.1, khoản 1, Điều 11 Quy định này không bao gồm:

- Tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương tính theo quy định hiện hành của sổ biên chế được giao (kể cả kinh phí nâng lương hằng năm);

- Các khoản chi hoạt động đặc thù của cơ quan đảng, đoàn thể, các sở, ngành: kinh phí đối ứng các dự án, thuê trụ sở;

- Trang phục của toàn ngành theo quy định của trung ương;

- Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật; rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật.

- Chi mua ô tô; chi mua sắm mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc cho biên chế mới bổ sung;

- Kinh phí mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc theo đề án được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

- Chi mua sắm (trong tiêu chuẩn, định mức quy định), bảo dưỡng, sửa chữa trụ sở làm việc, sửa chữa tài sản cố định có giá trị (của một hoặc một nhóm không thể tách rời) vượt quá khả năng kinh phí được bố trí hằng năm (trên 5% tổng số kinh phí quản lý hành chính được phân bổ);

- Kinh phí hỗ trợ để khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức đào tạo sau đại học;

- Chi tổ chức Đại hội (theo nhiệm kỳ); các hội nghị ngành có quy mô tổ chức lớn theo chỉ đạo của tỉnh;

- Chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, Tổ (Đoàn) công tác liên ngành, thanh tra chuyên ngành do tỉnh thành lập;

- Các khoản chi đặc thù theo quy định của cơ quan có thẩm quyền; Các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

đ) Nội dung khác: Về chỉ tiêu biên chế: Được xác định trên cơ sở quyết định giao chỉ tiêu biên chế hằng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Tổ chức Tỉnh ủy (kể cả biên chế dự bị và Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập).

e) Trường hợp dự toán chi quản lý hành chính tính theo định mức quy định tại điểm 1.1, khoản 1 Điều này nhỏ hơn 25% so với tổng chi quản lý hành chính, sẽ được bổ sung để đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 25%, tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tối đa 75%.

1.2) Đối với các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Trường hợp được cấp có thẩm quyền giao biên chế: thực hiện khoán kinh phí theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vận dụng nguyên tắc bố trí chi thường xuyên NSNN lĩnh vực quản lý nhà nước và thực hiện hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

Đối với các hội quần chúng khác bảo đảm nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự bảo đảm kinh phí, hoạt động theo điều lệ và tuân thủ pháp luật; NSNN hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

2. Nguyên tắc, định mức phân bổ cho các đơn vị sự nghiệp công lập

2.1. Nguyên tắc phân bổ

- Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 cho các lĩnh vực sự nghiệp công lập căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII. Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên các đơn vị sự nghiệp công lập theo cơ chế tự chủ tài chính quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ và các quy định của pháp luật về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công, cụ thể:

+ Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên, chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên. Đơn vị thực hiện báo cáo đầy đủ nguồn thu, nhiệm vụ chi năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch; gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, gửi Bộ Tài chính cùng thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hằng năm;

+ Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước nhưng chưa bảo đảm chi thường xuyên (phần chi phí chưa kết cấu trong giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình quy định). Tiếp

tục giảm bình quân 10% chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước so với giai đoạn 2016-2020 trừ các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. Đồng thời, yêu cầu dành nguồn thu phí, thu sự nghiệp được để lại theo chế độ của đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương theo qui định, ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ kinh phí thực hiện cải cách tiền lương còn thiếu;

+ Đối với đơn vị sự nghiệp công do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên ổn định trong giai đoạn 2022 - 2025 và được điều chỉnh khi nhà nước thay đổi nhiệm vụ, cơ chế chính sách quy định. Tiếp tục giảm bình quân 10% chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước so với giai đoạn 2016-2020 trừ các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Ngân sách nhà nước giảm cấp chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công lập đối với các khoản chi đã được kết cấu vào giá dịch vụ theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ của từng lĩnh vực sự nghiệp công; dành kinh phí để tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương, tăng chi mua sắm sửa chữa và tăng chi đầu tư phát triển, trên cơ sở đó cơ cấu lại các lĩnh vực chi thường xuyên và từng bước cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước.

- Đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đầy đủ các quy định về hạch toán, kế toán và quản lý tài chính, có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm và báo cáo quyết toán hằng năm đối với từng nguồn kinh phí theo quy định.

2.2. Định mức phân bổ

2.2.1. Chi sự nghiệp giáo dục trung học phổ thông

Đơn vị tính: triệu đồng/lớp/năm

STT	Loại hình - Qui mô trường	Định mức phân bổ chi
1	Từ lớp thứ 17 trở xuống	48
2	Từ lớp thứ 18 đến lớp thứ 27	45
3	Từ lớp thứ 28 trở lên	42

a) Định mức phân bổ quy định tại điểm 2.2.1, khoản 2, Điều 11 Quy định này bao gồm toàn bộ hoạt động sự nghiệp giáo dục đã giao cho đơn vị, kể cả chi nghiệp vụ, chi phụ cấp dạy tăng giờ, dạy thay, mua sắm, sửa chữa thường xuyên trang thiết bị giáo dục.

b) Định mức phân bổ quy định tại điểm 2.2.1, khoản 2, Điều 11 Quy định này không bao gồm:

- Tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương tính theo quy định hiện hành của sổ biên chế được giao (kể cả lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí nâng lương hằng năm);

- Hỗ trợ đào tạo sau đại học theo quy định tại Nghị quyết số 24/2010/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chế độ hỗ trợ đào tạo sau đại học và chính sách thu hút người có trình độ cao về tỉnh công tác và Nghị quyết số 76/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bãi bỏ Khoản 2 Mục I và Khoản 3, Khoản 4 Mục II Điều 1 Nghị quyết số 24/2010/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2010 về chế độ hỗ trợ đào tạo sau đại học và chính sách thu hút người có trình độ cao về tỉnh công tác và Quyết định số 39/2010/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định chế độ hỗ trợ đào tạo sau đại học và thu hút người có trình độ cao về công tác tại tỉnh Gia Lai.

- Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập;

- Kinh phí hỗ trợ chính sách học bổng và hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập theo quy định tại Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật;

- Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

- Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo quy định tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp;

- Các khoản chi mang tính chất riêng biệt phát sinh thường xuyên hoặc không thường xuyên của ngành theo quy định của cấp có thẩm quyền.

c) Các nội dung khác:

- Các lớp chuyên được tính bằng 200% so với lớp không chuyên quy định tại điểm 2.2.1, khoản 2, Điều 11 Quy định này.

- Các lớp thuộc Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú tỉnh, trường THPT Dân tộc Nội trú Đông Gia Lai được tính bằng 200% định mức quy định tại điểm 2.2.1, khoản 2, Điều 11 Quy định này.

- Các trường có số học sinh bình quân dưới 40 học sinh/lớp (trừ các lớp học sinh dân tộc nội trú và các lớp chuyên) chỉ tính 95% định mức quy định tại điểm 2.2.1, khoản 2, Điều 11 Quy định này.

- Số lớp được tính bình quân số học giữa số lớp đầu năm và số lớp sau khi khai giảng năm học mới.

2.2.2. Định mức phân bổ chi đào tạo

Phân bổ theo số lớp đào tạo

Đơn vị tính : triệu đồng/lớp/năm

STT	Ngành nghề đào tạo	Định mức phân bổ
I	Trường Cao đẳng sư phạm Gia Lai	
1	Cao đẳng sư phạm	123
2	Trung cấp sư phạm	105
II	Trường Chính trị tỉnh	
1	Trung cấp lý luận chính trị - hành chính	105
III	Trường Cao đẳng Gia Lai	
1	Khối ngành kỹ thuật - nghiệp vụ	145
2	Khối ngành sức khỏe	115
3	Khối ngành văn hóa - nghệ thuật	65

a) Định mức phân bổ quy định tại điểm 2.2.2, khoản 2, Điều 11 Quy định này đã bao gồm:

Toàn bộ kinh phí đảm bảo hoạt động sự nghiệp đào tạo đã giao cho đơn vị, các chi phí hoạt động thường xuyên khác (kể cả chi nghiệp vụ, mua sắm, sửa chữa thường xuyên trang thiết bị).

b) Định mức phân bổ quy định tại điểm 2.2.2, khoản 2, Điều 11 Quy định này không bao gồm:

- Tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương tính theo quy định hiện hành của số biên chế được giao (kể cả lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí nâng lương hằng năm);

- Hỗ trợ đào tạo sau đại học theo quy định tại Nghị quyết số 24/2010/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh, **Nghị quyết số 76/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bãi bỏ Khoản 2 Mục I và Khoản 3, Khoản 4 Mục II Điều 1 Nghị quyết số 24/2010/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chế độ hỗ trợ đào tạo sau đại học và chính sách thu hút người có trình độ cao về tỉnh công tác** và Quyết định số 39/2010/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2010

của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định chế độ hỗ trợ đào tạo sau đại học và thu hút người có trình độ cao về công tác tại tỉnh Gia Lai.

- Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập;

- Kinh phí thực hiện chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo quy định tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp;

- Các khoản phụ cấp theo quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; phụ cấp đặc biệt theo quy định tại Thông tư 09/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp đặc biệt đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và kinh phí nâng lương hằng năm sẽ được bổ sung theo chế độ quy định;

- Học bổng học sinh, tiền ăn, tiền tàu xe đi về của học viên thuộc diện được ngân sách hỗ trợ;

- Khoản kinh phí chi trả chế độ dạy thêm giờ do vượt quá định mức giờ giảng theo quy định tại Thông tư 07/2017/TT- BLĐTBXH ngày 10 tháng 3 năm 2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp đối với trường hợp số lớp thực tế vượt quá số lớp theo định mức của số lượng biên chế được giao.

- Các khoản chi mang tính chất riêng biệt phát sinh thường xuyên hoặc không thường xuyên của ngành theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Các nội dung khác:

- Định mức quy định tại điểm 2.2.2, khoản 2, Điều 11 Quy định này áp dụng cho mỗi lớp có số học sinh là 35. Các trường có số học sinh bình quân cao hơn hoặc thấp hơn 35 học sinh/lớp được cộng hoặc trừ tỷ lệ % so với định mức. Cụ thể:

- + Nếu số học sinh bình quân/lớp cao hơn 35, mỗi học sinh cao hơn (tính tròn) được cộng thêm 2% định mức;

- + Nếu số học sinh bình quân/lớp thấp hơn 35, mỗi học sinh thấp hơn (tính tròn) được trừ bớt 2% định mức.

- Riêng đối với các lớp học sơ cấp nghề thực hiện theo quy định tại Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH (22 học sinh/lớp), lớp Trung cấp nghề, Cao đẳng nghề thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2020/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (lớp nghề bình thường: 22 học sinh/lớp, lớp nghề nặng nhọc độc hại: 16 học sinh/lớp); các lớp Trung học Văn hóa Nghệ thuật thực hiện theo quy định tại Thông tư số 20/TT ngày 20 tháng 8 năm 1987 của Bộ Giáo dục quy định tạm thời chế độ giảng dạy của giáo viên mỹ thuật, hội họa, âm nhạc ở các trường, khoa, lớp đào tạo, bồi

đường giáo viên chuyên dạy hoặc kiêm nhiệm dạy mỹ thuật, hội họa, âm nhạc (20 học sinh/lớp); các lớp Cao đẳng Y tế thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2020/TT-BLĐTĐBXH ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (23 học sinh/lớp).

+ Định mức quy định tại điểm 2.2.2, khoản 2, Điều 11 Quy định này áp dụng cho thời gian học trong năm là 11 tháng;

+ Nếu số học sinh bình quân/lớp cao hơn quy định, mỗi học sinh cao hơn (tính tròn) được cộng thêm 2% định mức;

+ Nếu số học sinh bình quân/lớp thấp hơn quy định, mỗi học sinh thấp hơn (tính tròn) được trừ bớt 2% định mức.

- Số lớp được tính bình quân gia quyền theo số tháng học trong năm.

- Định mức quy định tại điểm 2.2.2, khoản 2, Điều 11 Quy định này chỉ áp dụng đối với các lớp đào tạo do ngân sách cấp tỉnh đài thọ và được Ủy ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu nhiệm vụ.

2.2.3. Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình

a) Phân bổ chi khám, chữa bệnh:

Giai đoạn 2022-2025 thực hiện hỗ trợ từ NSNN đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo cơ chế tự chủ quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ. Cụ thể:

- Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên;

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước nhưng chưa bảo đảm chi thường xuyên;

- Hằng năm, thực hiện nghiêm lộ trình giá dịch vụ khám chữa bệnh, phấn đấu tăng khả năng thu của các đơn vị sự nghiệp công lập ngành y tế để giảm dần mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.

b) Định mức chi công tác y tế dự phòng, dân số, trạm y tế (tuyến tỉnh, tuyến huyện).

- Định mức chi thường xuyên chi công tác y tế dự phòng tuyến tỉnh: được hỗ trợ chi hoạt động vận dụng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ như đối với lĩnh vực chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể.

- Định mức chi thường xuyên của Trạm y tế xã, hoạt động y tế dự phòng, hoạt động y tế dân số thuộc Trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố: 20 triệu đồng/biên chế/năm.

c) Định mức phân bổ quy định tại điểm 2.2.3, khoản 2 Điều 11 Quy định này đã bao gồm:

Toàn bộ chi hoạt động sự nghiệp y tế của các đơn vị, chi nghiệp vụ, mua sắm, sửa chữa thường xuyên trang thiết bị y tế có giá trị nhỏ.

d) Định mức phân bổ quy định tại điểm 2.2.3, khoản 2 Điều 11 Quy định này không bao gồm:

- Hỗ trợ đào tạo sau đại học theo quy định tại Nghị quyết số 24/2010/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chế độ hỗ trợ đào tạo sau đại học và chính sách thu hút người có trình độ cao về tỉnh công tác và Nghị quyết số 76/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bãi bỏ Khoản 2 Mục I và Khoản 3, Khoản 4 Mục II Điều 1 Nghị quyết số 24/2010/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chế độ hỗ trợ đào tạo sau đại học và chính sách thu hút người có trình độ cao về tỉnh công tác và Quyết định số 39/2010/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định chế độ hỗ trợ đào tạo sau đại học và thu hút người có trình độ cao về công tác tại tỉnh Gia Lai.

- Chi hỗ trợ tiền ăn cho bệnh nhân thuộc diện chính sách xã hội.

- Vốn đối ứng cho các dự án.

- Đối với mua sắm trang thiết bị chuyên dùng có giá trị lớn, hằng năm căn cứ vào khả năng ngân sách của tỉnh Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét cân đối để thực hiện.

- Các khoản chi mang tính chất riêng biệt phát sinh thường xuyên hoặc không thường xuyên, đột xuất của ngành theo quy định của cấp có thẩm quyền.

2.2.4. Định mức phân bổ chi quốc phòng, an ninh

Căn cứ nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng, an ninh, nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ do ngân sách cấp tỉnh đảm bảo theo phân cấp và nhiệm vụ đặc thù được cấp có thẩm quyền giao cho Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh thực hiện.

2.2.5. Định mức phân bổ chi các lĩnh vực chi còn lại

- Tiêu chí xác định định mức: theo số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp thẩm quyền giao;

- Định mức chi thường xuyên: ngân sách nhà nước đảm bảo quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp của những người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước và hỗ trợ chi hoạt động được vận dụng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ như đối với lĩnh vực chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể;

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên, chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên: Thực hiện cơ chế nhà nước đặt hàng đầu thầu, hoặc giao nhiệm vụ đối với dịch vụ sự nghiệp công nằm trong danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước được cấp thẩm quyền ban hành và theo giá do cơ quan có thẩm quyền qui định theo pháp luật. Ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên.

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên còn thiếu sau khi đơn vị đã cân đối, sử dụng nguồn thu sự nghiệp (sau khi trừ chi phí) và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, trên cơ sở định mức chi thường xuyên của đơn vị sự nghiệp công do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên;

- Đối với đơn vị sự nghiệp công do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên ổn định trong giai đoạn 2022 - 2025 và được điều chỉnh khi nhà nước thay đổi nhiệm vụ, cơ chế chính sách quy định.

- Hằng năm căn cứ vào nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao để tính toán mức phân bổ kinh phí cho phù hợp và tổng hợp vào phương án phân bổ ngân sách trình Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Định mức phân bổ chi ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã

3.1. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề:

3.1.1. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề cấp huyện

a) Phân bổ theo tiêu chí chính:

- Tiền lương, phụ cấp (không kể phụ cấp dạy tăng, dạy thay), các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) của số công chức, viên chức trong chỉ tiêu biên chế được giao.

- Học bổng học sinh dân tộc nội trú (theo chỉ tiêu giao ở năm học 2021-2022 của cấp có thẩm quyền).

b) Phân bổ theo dân số:

- Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục cấp huyện: được phân bổ theo dân số trong độ tuổi đến trường từ 01 đến 18 tuổi.

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ	
	Hệ số	Định mức
Vùng đô thị	1	769.450
Vùng còn lại	1,15	884.860
Vùng khó khăn	1,3	1.000.280
Vùng ĐBKK	1,70	1.308.060

- Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề cấp huyện: được phân bổ theo dân số (không kể dân số từ 01 đến 18 tuổi).

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ	
	Hệ số	Định mức
Vùng đô thị	1	26.220
Vùng còn lại	1,15	30.150
Vùng khó khăn	1,30	34.090
Vùng ĐBKK	1,70	44.570

Định mức phân bổ quy định tại mục 3.1.1, điểm 3.1, khoản 3, Điều 11 Quy định này đã bao gồm:

- Toàn bộ kinh phí hoạt động sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề được phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố. Trong đó, kể cả kinh phí thực hiện

ứng dụng công nghệ thông tin, mua sắm trang thiết bị để nâng cao chất lượng dạy và học trong các cơ sở giáo dục - đào tạo và dạy nghề

- Đã tính toán các khoản kinh phí thường xuyên; thực hiện chương trình đổi mới giáo dục; các chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; kinh phí thực hiện các chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định 61/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

c) Các nội dung khác:

Trên cơ sở định mức quy định tại mục 3.1.1, điểm 3.1, khoản 3, Điều 11 Quy định này, nếu tiền lương, phụ cấp (không kể phụ cấp dạy tăng, dạy thay), các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) của số công chức, viên chức trong chỉ tiêu biên chế được giao ở thời điểm cuối năm 2021 và học bổng học sinh dân tộc nội trú cao hơn 80% tổng chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, sẽ được bổ sung để đảm bảo đủ 20% cho các khoản chi còn lại (chưa kể nguồn thu học phí).

d) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

- Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và Nghị định số 145/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập;

- Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo quy định tại Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

- Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo - Lao động, Thương binh và Xã hội - Tài chính quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật;

3.1.2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục cấp xã

- Phân bổ theo dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ	
	Hệ số	Định mức
Vùng đô thị	1	12.320
Vùng còn lại	1,15	14.160
Vùng khó khăn	1,30	16.010
Vùng ĐBKK	1,70	20.940

3.2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa - thông tin

3.2.1. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa - thông tin cấp huyện

a) Phân bổ theo dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ	
	Hệ số	Định mức cấp huyện
Vùng đô thị	1	14.970
Vùng còn lại	1,2	17.960
Vùng khó khăn	1,4	20.950
Vùng ĐBKK	1,9	28.440

b) Phân bổ bổ sung:

- Cho các di tích lịch sử - văn hóa; di tích thắng cảnh được xếp hạng và được giao cho cấp huyện, cấp xã quản lý để duy tu, sửa chữa: 100 triệu đồng/di tích/năm.

- Kinh phí thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” được bổ sung theo chế độ quy định.

c) Định mức phân bổ quy định tại mục 3.2.1, điểm 3.2, khoản 3, Điều 11 Quy định này đã bao gồm:

Toàn bộ kinh phí hoạt động sự nghiệp văn hóa thông tin đã phân cấp cho cấp huyện; kinh phí thực hiện chế độ thông tin, tuyên truyền; kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, truyền thanh xã.

3.2.2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa - thông tin cấp xã

Phân bổ theo dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ	
	Hệ số	Định mức cấp xã
Vùng đô thị	1	3.630
Vùng còn lại	1,2	4.350

Vùng khó khăn	1,4	5.080
Vùng ĐBKK	1,9	6.890

3.3. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình cấp huyện

Phân bổ theo dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ	
	Hệ số	Định mức
Vùng đô thị	1	14.140
Vùng còn lại	1,2	16.970
Vùng khó khăn	1,4	19.800
Vùng ĐBKK	1,9	26.870

Định mức phân bổ quy định tại điểm 3.3, khoản 3, Điều 11 Quy định này đã bao gồm: Kinh phí thực hiện tăng thời lượng phát sóng, phát thanh truyền hình bằng tiếng đồng bào dân tộc.

3.4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục - thể thao cấp huyện và cấp xã

Phân bổ theo dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ		
	Hệ số	Định mức cấp huyện	Định mức cấp xã
Vùng đô thị	1	4.470	3.170
Vùng còn lại	1,2	5.360	3.800
Vùng khó khăn	1,4	6.250	4.430
Vùng ĐBKK	1,9	8.490	6.020

Định mức phân bổ quy định tại điểm 3.4, khoản 3, Điều 11 Quy định này đã bao gồm: Toàn bộ kinh phí hoạt động thể dục thể thao đã phân cấp cho cấp huyện và cấp xã (kể cả kinh phí tổ chức đại hội TDTT cấp huyện, cấp xã; kinh phí tham gia đại hội TDTT cấp tỉnh).

3.5. Định mức phân bổ chi đảm bảo xã hội

3.5.1. Định mức phân bổ chi đảm bảo xã hội cấp huyện

a) Phân bổ theo dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ	
	Hệ số	Định mức cấp huyện
Vùng đô thị	1	8.640
Vùng còn lại	1,2	10.360
Vùng khó khăn	1,4	12.090

Vùng ĐBKK	1,9	16.410
-----------	-----	--------

b) Phân bổ bổ sung:

- Kinh phí thực hiện NĐ 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;
- Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội;
- Kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số được tính bổ sung thêm ngoài phân định mức theo dân số cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện theo chế độ quy định.

c) Các nội dung khác:

Hàng năm ngân sách cấp tỉnh sẽ xem xét bổ sung có mục tiêu cho Ngân sách cấp huyện chi: hỗ trợ đời sống cho đối tượng chính sách, các khoản hỗ trợ cứu đói, khắc phục hậu quả thiên tai cấp thiết, xảy ra trên diện rộng vượt quá khả năng đảm bảo của Ngân sách cấp huyện.

3.5.2. Định mức phân bổ chi đảm bảo xã hội cấp xã

Phân bổ theo dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ năm 2022	
	Hệ số	Định mức cấp xã
Vùng đô thị	1	3.580
Vùng còn lại	1,2	4.290
Vùng khó khăn	1,4	5.010
Vùng ĐBKK	1,9	6.800

3.6. Định mức phân bổ chi quốc phòng, an ninh

3.6.1. Định mức phân bổ chi quốc phòng, an ninh cấp huyện

a) Phân bổ theo dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Phân theo vùng	Chi quốc phòng		Chi an ninh	
	Hệ số	Định mức	Hệ số	Định mức
Vùng đô thị	1	19.280	1,25	7.950
Vùng còn lại	1	19.280	1,0	6.360
Vùng khó khăn	1,5	28.920	1,5	9.540
Vùng ĐBKK	1,7	32.770	1,7	10.810

b) Phân bổ bổ sung:

- Bổ sung để tăng cường công tác bảo vệ quốc phòng - an ninh biên giới (bao gồm kinh phí thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ “Về việc tổ chức phong trào toàn dân tham gia bảo vệ

chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia trong tình hình mới”): 1.000 triệu đồng/xã biên giới/năm.

- Bổ sung để đảm bảo hoạt động của Tiểu đội dân quân thường trực ở 07 xã biên giới và 01 xã nội địa : 662,5 triệu đồng/tiểu đội/năm.

- Bổ sung để tổ chức và hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ do huyện, thị xã, thành phố thực hiện theo Đề án số 2328/ĐA-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và đảm bảo chế độ, chính sách cho dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn tại Nghị quyết 285/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 về việc phê chuẩn Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và đảm bảo chế độ, chính sách cho dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025.

Định mức phân bổ quy định tại mục 3.6.1, điểm 3.6, khoản 3, Điều 11 Quy định này đã bao gồm: Toàn bộ kinh phí hoạt động quốc phòng, an ninh đã phân cấp cho cấp huyện.

3.6.2. Định mức phân bổ chi quốc phòng, an ninh cấp xã

Phân bổ theo dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Phân theo vùng	Chi quốc phòng		Chi an ninh	
	Hệ số	Định mức	Hệ số	Định mức
Vùng đô thị	1	19.280	1,25	7.950
Vùng còn lại	1	19.280	1,0	6.360
Vùng khó khăn	1,5	28.920	1,5	9.540
Vùng ĐBKK	1,7	32.770	1,7	10.810

3.7. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính

3.7.1. Đối với cấp huyện

a) Phân bổ theo chỉ tiêu biên chế được duyệt:

Tiền lương, phụ cấp (không kể phụ cấp làm đêm, thêm giờ), các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) của số cán bộ, công chức trong chỉ tiêu biên chế được duyệt.

b) Phân bổ theo đơn vị hành chính và phân bổ theo dân số:

- Phân bổ chi hoạt động hành chính theo đơn vị hành chính huyện, thị xã, thành phố (cấp huyện): 2.300 triệu đồng/huyện/năm.

- Phân bổ theo dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Phân theo khu vực xã	Định mức phân bổ	
	Hệ số	Định mức
Vùng đô thị	1,25	10.080
Vùng còn lại	1,0	8.060

Vùng khó khăn	1,5	12.090
Vùng ĐBKK	2,0	16.120

Định mức phân bổ quy định tại mục 3.7.1, điểm 3.7, khoản 3, Điều 11 Quy định này đã bao gồm: Kinh phí trang phục, hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân; kinh phí tặng quà cho người cao tuổi theo quy định tại Nghị quyết số 109/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi ở tuổi 70, 75, 80, 85, 90, 95 tuổi và trên 100 tuổi trên địa bàn tỉnh Gia Lai và toàn bộ kinh phí chi hoạt động quản lý hành chính đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã; kinh phí chi hoạt động thường xuyên của lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp; hỗ trợ kinh phí hoạt động công tác Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương quy định chế độ chi hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở đảng, đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở. Hỗ trợ kinh phí chi tiêu bảo đảm hoạt động của các huyện ủy, thị ủy, thành ủy trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 856-QĐ/TU ngày 03 tháng 01 tháng 2018 của Tỉnh ủy quy định một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của các huyện ủy, thị ủy, thành ủy trực thuộc Tỉnh ủy.

- Phân bổ bổ sung:

+ Kinh phí hoạt động cho chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, buôn, làng của xã đặc biệt khó khăn theo Thông tư số 49/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc hỗ trợ kinh phí hoạt động của chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội thuộc các xã đặc biệt khó khăn; kinh phí hoạt động khu dân cư, xã thuộc vùng khó khăn theo quy định tại Thông tư liên tịch số 144/2014/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Liên Bộ: Tài chính - Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí hoạt động phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa;

+ Hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã theo khả năng cân đối của ngân sách cấp tỉnh được tính bổ sung thêm ngoài phân định mức theo dân số cho các huyện, thị xã, thành phố để triển khai thực hiện.

c) Các nội dung khác:

- Trên cơ sở định mức quy định tại mục 3.7.1, điểm 3.7, khoản 3, Điều 11 Quy định này, nếu tiền lương, phụ cấp (không kể phụ cấp làm thêm giờ), các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) của số cán bộ, công chức trong chỉ tiêu biên chế ở thời điểm cuối năm 2021 cao hơn 75% tổng chi quản lý hành chính, sẽ được bổ sung để đảm bảo đủ 25% cho các khoản chi còn lại.

- Các huyện, thị xã, thành phố tự xây dựng dự toán chi đối với các cơ quan hành chính để thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ.

3.7.2. Đối với cấp xã

a) Phân bổ theo chỉ tiêu biên chế được duyệt

Tiền lương, phụ cấp (không kể phụ cấp làm đêm, thêm giờ), các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) của số cán bộ, công chức trong chỉ tiêu biên chế được duyệt.

b) Phân bổ theo đơn vị hành chính

+ Cấp xã: 1.000 triệu đồng/xã/năm.

- Phân bổ bổ sung:

+ Kinh phí phụ cấp hằng tháng cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã; kinh phí phụ cấp hằng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; kinh phí bồi dưỡng hằng tháng đối với người trực tiếp tham gia công việc ở thôn; kinh phí khoán kinh phí hoạt động hàng tháng của các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã; phụ cấp Đại biểu Hội đồng nhân dân xã; phụ cấp ủy xã;

3.8. Định mức phân bổ chi hoạt động kinh tế cấp huyện

a) Phân bổ theo chỉ tiêu dân số:

- Phân bổ theo dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ	
	Hệ số	Định mức
Vùng đô thị	0,85	193.970
Vùng còn lại	1,0	228.200
Vùng khó khăn	1,5	342.300
Vùng ĐBKK	2	456.400

b) Phân bổ theo loại đô thị:

- Đô thị loại I: 140.000 triệu đồng/đô thị;

- Đô thị loại II: 85.000 triệu đồng/đô thị;

- Đô thị loại III: 24.000 triệu đồng/đô thị;

- Đô thị loại IV: 17.000 triệu đồng/đô thị;

- Đô thị loại V: 8.500 triệu đồng/đô thị;

Bổ sung kinh phí đô thị loại I thành phố Pleiku: 25.000 triệu đồng/đô thị để chỉnh trang đô thị;

Bổ sung kinh phí đô thị loại IV Ayun Pa, An Khê và Chư Sê: 10.000 triệu đồng/đô thị để chỉnh trang đô thị;

Bổ sung kinh phí đô thị loại V: 5.000 triệu đồng /đô thị để chỉnh trang đô thị. Riêng đối với huyện Đức Cơ có khu kinh tế cửa khẩu tại biên giới và thị trấn, huyện biên giới: 10.000 triệu đồng/năm.

c) Phân bổ bổ sung

- Đối với kinh phí miễn thu thủy lợi phí cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện theo chế độ quy định.

- Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 04 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

d) Định mức phân bổ quy định tại điểm 3.8, khoản 3, Điều 11 Quy định này đã bao gồm: Toàn bộ kinh phí chi hoạt động sự nghiệp kinh tế đã phân cấp cho cấp huyện và cấp xã.

e) Các nội dung khác: Ngoài số kinh phí được phân bổ, toàn bộ khoản thu tịch thu vi phạm lâm luật do các cơ quan cấp huyện, thị xã, thành phố (kể cả Hạt Kiểm lâm) và Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định xử lý được để lại bổ sung chi cho công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn.

3.9. Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường cấp huyện

a) Phân bổ theo tỷ lệ chi thường xuyên: tính bằng 1% chi thường xuyên phân bổ theo định mức.

b) Bổ sung cho thành phố, thị xã và các huyện:

- Thành phố Pleiku: 34.000 triệu đồng/năm;

- Thị xã An Khê, Ayun Pa và huyện Chư Sê: 4.020 triệu đồng/năm;

Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm: Toàn bộ kinh phí chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường đã phân cấp cho cấp huyện và cấp xã.

3.10. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học và công nghệ cấp huyện

Phân bổ cho thành phố Pleiku: 600 triệu đồng/năm; các thị xã Ayun Pa, An Khê và huyện Chư Sê: 500 triệu đồng/năm; các huyện còn lại: 400 triệu đồng/năm.

3.11. Định mức phân bổ chi thường xuyên khác ngân sách địa phương

a) Phân bổ tỷ trọng (bằng 0,5%) tổng các khoản chi thường xuyên theo định mức từ mục 3.1 đến mục 3.10, trừ khoản phân bổ bổ sung trong lĩnh vực chi an ninh quốc phòng qui định tại điểm b mục 3.6.

Định mức phân bổ chi thường xuyên khác cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố để thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên, trong đó kể cả kinh phí thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, mua sắm trang thiết bị trong các cơ quan quản lý hành chính, phụ cấp và hoạt động cho y tế thôn, buôn, làng.

b) Đối với các huyện có biên giới đất liền với Campuchia được bổ sung kinh phí mức 500 triệu đồng/xã biên giới/năm để thực hiện quan hệ với các địa phương nước bạn.

3.12. Phân bổ bổ sung

a) Đối với những huyện, thị xã có dân số ước tính trung bình năm 2021 thấp được phân bổ thêm:

- Dưới 50.000 dân: phân bổ thêm 20 tỷ đồng/địa phương (gồm: thị xã Ayun Pa và huyện Đak Pơ).

b) Phân bổ cho huyện Kông Chro có điều kiện kinh tế khó khăn: 800 triệu đồng/huyện/năm.

c) Phân bổ cho các địa phương còn lại (không kể huyện khó khăn) có số đơn vị hành chính cấp xã nhiều hoặc diện tích của địa phương rộng:

- Từ 10 đến dưới 15 đơn vị hành chính cấp xã (hoặc diện tích từ 200 km² đến dưới 400 km²): 500 triệu đồng.

- Từ 15 đơn vị hành chính cấp xã trở lên (hoặc diện tích trên 400 km²): 600 triệu đồng.

d) Hỗ trợ tăng cường cơ sở hạ tầng và hỗ trợ cho nhân dân ở vùng bị thiệt hại do các nhà máy thủy điện gây ra:

- Những địa phương có công trình thủy điện (gồm các huyện: Kbang, Ia Grai, Chư Păh, Krông Pa và thị xã An Khê): 1.000 triệu đồng/năm.

- Những địa phương bị ảnh hưởng do thủy điện gây ra: (gồm các huyện: Đak Pơ, Krông Chro, Phú Thiện, Ia Pa và thị xã Ayun Pa): 500 triệu đồng/huyện/năm.

3.13. Định mức phân bổ chi dự phòng ngân sách

Tính bằng 2% tổng chi cân đối ngân sách địa phương.

Trên cơ sở dự toán chi cân đối ngân sách từng cấp, căn cứ tình hình thực tế, các huyện, thị xã, thành phố chủ động bố trí dự phòng ngân sách địa phương bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

3.14. Đối với xã, phường, thị trấn; thôn, buôn, làng, tổ dân phố; di tích văn hóa, lịch sử; Trung đội dân quân SMPK 12,7 mm, Trung đội dân quân ĐKZ 82 mm, Trung đội dân quân cối 82 mm, Tiểu đội dân quân thường trực được xác định theo Quyết định thành lập, quyết định công nhận hoặc chỉ tiêu giao của cơ quan có thẩm quyền. Trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 nếu có tăng thêm mới sẽ được tính toán bổ sung có mục tiêu như sau:

a) Xã, phường, thị trấn: được bổ sung chi thường xuyên cho địa phương bằng mức trung ương bổ sung có mục tiêu cho tỉnh.

b) Thôn, buôn, làng, tổ dân phố: được bổ sung có mục tiêu cho địa phương theo chế độ chính sách hiện hành.

c) Di tích văn hoá, lịch sử được xếp hạng: 100 triệu đồng/di tích/năm.

d) Trung đội dân quân SMPK 12,7 mm, Trung đội dân quân ĐKZ 82 mm, Trung đội dân quân cối 82 mm, Tiểu đội dân quân thường trực: được bổ sung có mục tiêu cho địa phương theo chế độ chính sách hiện hành.

Điều 12. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Dự toán chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách được xác định theo biên chế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và định mức phân bổ chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể điều chỉnh tăng, giảm theo khả năng ngân sách nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách tỉnh hằng năm.

2. Đối với các huyện, thị xã, thành phố nhận bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh; căn cứ tốc độ tăng trưởng kinh tế, chỉ số giá tiêu dùng, khả năng thu của ngân sách nhà nước, tăng thêm số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho các

địa phương so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

3. Phương án xử lý trong trường hợp đặc biệt có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động làm ngân sách địa phương tăng thu lớn.

4. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ thì áp dụng quy định tại văn bản mới.

Điều 13. Hội đồng nhân dân cấp huyện căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan ban hành nghị quyết phân cấp nguồn thu, quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách huyện giai đoạn 2022-2025 và hằng năm cho phù hợp.

TABLE (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ TRONG THỜI KỲ 01 ĐẾN THÁNG 12 NĂM 2022 - 2025

T	Mục đích chi tiêu	Phân cấp		Đã thu		Mang vãng		An Khê		Khánh		K. Chư		Chư Sê		Chư Prông		AyuPa		Krông Pa		Đức Cơ		Ia Grai		Chư Păh		IaPa		Đăk Pơ		Phu Thiện		Chư Pưh	
		NS cấp huyện	NS cấp xã	NS cấp huyện	NS cấp xã	NS cấp huyện	NS cấp xã	NS cấp huyện	NS cấp xã	NS cấp huyện	NS cấp xã	NS cấp huyện	NS cấp xã	NS cấp huyện	NS cấp xã	NS cấp huyện	NS cấp xã	NS cấp huyện	NS cấp xã	NS cấp huyện	NS cấp xã	NS cấp huyện	NS cấp xã	NS cấp huyện	NS cấp xã	NS cấp huyện	NS cấp xã	NS cấp huyện	NS cấp xã	NS cấp huyện	NS cấp xã	NS cấp huyện	NS cấp xã	NS cấp huyện	NS cấp xã
THU TỰ KHẨU VIT, CÔNG THƯƠNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN ĐÓNG CHỈ CỤC THUẾ THU:	Doanh nghiệp ngoài quốc gia không có vốn tham gia của Nhà nước (1)																																		
	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại điểm a, điểm d khoản 1 Điều 35 Luật NSNN)	100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100	
	Lệ phí môn bài	100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100	
	Thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ thuế tiêu thụ đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 điều 35 Luật NSNN), thuế tài nguyên (trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí)	100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100	
	Thu từ cá nhân, hộ kinh doanh																																		
	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại điểm a, điểm d khoản 1 Điều 35 Luật NSNN)	80	20					80	20									90	10																
	- Thu trên địa bàn phường																																		
	- Thu trên địa bàn thị trấn																																		
	- Thu trên địa bàn xã	80	20	50	70	30	60	60	40	100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100	
	- Thu qua thanh tra, thu qua khiếu nại hoặc thu các đối tượng không xác định địa bàn xã, phường, thị trấn	100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100	
Lệ phí môn bài	- Thu trên địa bàn phường		100					50	50								30	70		70															
	- Thu trên địa bàn thị trấn																																		
	- Thu trên địa bàn xã																																		
	- Thu qua thanh tra, thu qua khiếu nại hoặc thu các đối tượng không xác định địa bàn xã, phường, thị trấn	100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100	
	Thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ thuế tiêu thụ đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 điều 35 Luật NSNN), thuế tài nguyên (trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí)							50	50		30	70		50	50		50																		
	- Thu trên địa bàn phường		100																																
	- Thu trên địa bàn thị trấn																																		
	- Thu trên địa bàn xã																																		
	- Thu qua thanh tra, thu qua khiếu nại hoặc thu các đối tượng không xác định địa bàn xã, phường, thị trấn	100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100	
	THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN:																																		
THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP:	- Thu trên địa bàn phường	80	20					80	20								80	20																	
	- Thu trên địa bàn thị trấn																																		
	- Thu trên địa bàn xã	20	80	30	70	20	80	80	20	50	50	50	50	50	30	70	70	80	20	50	50	50	30	70	70	40	60	20	80	30	70	70	20	80	
	- Thu qua thanh tra, thu qua khiếu nại hoặc thu các đối tượng không xác định địa bàn xã, phường, thị trấn	100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100	
	THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP:																																		
	- Thu trên địa bàn phường	70	30					50	50								50	50																	
	- Thu trên địa bàn thị trấn																																		
	- Thu trên địa bàn xã	30	70	100	20	80				100		100		100	30	70	70	30	70		100	30	70	70	30	70	70	40	60	20	80	30	70	70	
	- Thu qua thanh tra, thu qua khiếu nại hoặc thu các đối tượng không xác định địa bàn xã, phường, thị trấn	100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100	
	THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP:																																		
Thuế sử dụng đất nông nghiệp của các doanh nghiệp không có vốn tham gia của nhà nước, đơn vị sự nghiệp, cấp huyện, cấp xã quản lý, hợp tác xã	- Thu trên địa bàn phường		100					50	50								50	50																	
	- Thu trên địa bàn thị trấn																																		
	- Thu trên địa bàn xã																																		
	- Thu qua thanh tra, thu qua khiếu nại hoặc thu các đối tượng không xác định địa bàn xã, phường, thị trấn	100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100	
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp của các doanh nghiệp không có vốn tham gia của nhà nước, đơn vị sự nghiệp, cấp huyện, cấp xã quản lý, hợp tác xã																																		
	- Thu trên địa bàn phường		100					50	50									50	50																
	- Thu trên địa bàn thị trấn																																		
	- Thu trên địa bàn xã																																		
	- Thu qua thanh tra, thu qua khiếu nại hoặc thu các đối tượng không xác định địa bàn xã, phường, thị trấn	100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100	
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình																																		
Thuế trên địa bàn thị trấn	- Thu trên địa bàn phường	100						50	50								50	50																	
	- Thu trên địa bàn thị trấn																																		
	- Thu trên địa bàn xã																																		
	- Thu qua thanh tra, thu qua khiếu nại hoặc thu các đối tượng không xác định địa bàn xã, phường, thị trấn	100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100	
	Thuế trên địa bàn thị trấn																																		
	- Thu trên địa bàn phường		100					50	50																										
	- Thu trên địa bàn thị trấn																																		
	- Thu trên địa bàn xã																																		
	- Thu qua thanh tra, thu qua khiếu nại hoặc thu các đối tượng không xác định địa bàn xã, phường, thị trấn	100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100	
	Thuế trên địa bàn xã																																		
	- Thu qua thanh tra, thu qua khiếu nại hoặc thu các đối tượng không xác định địa bàn xã, phường, thị trấn	100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100	

STT	Nội dung các khoản	Pleiku		Đak Đoa		Mang Yang		An Khê		Kang		K.Chro		Chư Sê		Chư Prông		AyumPa		Krông Pa		Đức Cơ		Ia Grai		Chư Păh		IaPa		Đak Pơ		Phu Thiện		Chư Pênh	
		NS cấp huyện	NS cấp xã	NS cấp huyện	NS cấp xã	NS cấp huyện	NS cấp xã	NS cấp huyện	NS cấp xã	NS cấp huyện	NS cấp xã	NS cấp huyện	NS cấp xã	NS cấp huyện	NS cấp xã	NS cấp huyện	NS cấp xã	NS cấp huyện	NS cấp xã	NS cấp huyện	NS cấp xã	NS cấp huyện	NS cấp xã	NS cấp huyện	NS cấp xã	NS cấp huyện	NS cấp xã	NS cấp huyện	NS cấp xã	NS cấp huyện	NS cấp xã	NS cấp huyện	NS cấp xã		
	- Thu qua thanh tra, thu qua khâu lưu thông hoặc thu các đối tượng không xác định địa bàn xã, phường, thị trấn	100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100	
V	LỆ PHI TRƯỚC BA:																																		
1	Lệ phí trước bạ (không kể lệ phí trước bạ nhà, đất)	100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100	
2	Lệ phí trước bạ nhà, đất																																		
	- Thu trên địa bàn phường	80	20											50				50																	
	- Thu trên địa bàn thị trấn					100	30	70																											
	- Thu trên địa bàn xã	20	80			100	30	70		100								100	50	50		100													
	- Thu qua thanh tra, thu qua khâu lưu thông hoặc thu các đối tượng không xác định địa bàn xã, phường, thị trấn	100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100	
VI	THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT:																																		
1	Thu tiền sử dụng đất dự án do ngân sách huyện đầu tư thực hiện	100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100	
2	Thu tiền sử dụng đất (không kể tiền sử dụng đất do ngân sách huyện đầu tư thực hiện)																																		
	- Thu trên địa bàn phường, thị trấn	100		80	20	100		100		100		100		100		100		100		90	10	100		100		100		100		80	20	100		80	20
	- Thu trên địa bàn xã	20	80			20	80	20	80		20	80	20	80	20	80	20	80	20	80	20	80	20	80	20	80	20	80	20	80	20	80	20	80	20
VII	TIỀN CHO THUÊ ĐẤT:																																		
1	Thu tiền cho thuê đất do cơ quan cấp huyện quyết định thu	100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100	
2	Thu tiền cho thuê đất do cơ quan cấp xã quyết định thu																																		
	- Thu trên địa bàn phường, thị trấn	40	60	40	60	40	60	100				40	60		100	40	60	40	60	20	80		100	40	60	40	60	40	60	40	60	40	60	40	60
	- Thu trên địa bàn xã	20	80	20	80	20	80	20	80		20	80	20	80	20	80	20	80	20	80	20	80	20	80	20	80	20	80	20	80	20	80	20	80	20
VIII	THU PHẠT VI PHẠM TRẬT TỰ AN TOÀN GIAO THÔNG:																																		
1	Thu phạt vi phạm trật tự an toàn giao thông do người có thẩm quyền cấp huyện: Ngân sách cấp huyện hưởng 100%.	100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100	
2	Thu phạt vi phạm trật tự an toàn giao thông do người có thẩm quyền cấp xã xử lý: Cấp xã hưởng 100%.		100			100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100	
IX	CÁC KHOẢN THU CÒN LẠI:																																		
1	Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100% (2)	100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100		100	
2	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100% (3)		100				100				100				100				100					100					100					100	

GHI CHÚ:

(1) Doanh nghiệp ngoài quốc doanh không có vốn tham gia của nhà nước: Bao gồm kinh tế tập thể (tập thể, tổ hợp tác), các doanh nghiệp ngoài quốc doanh (không có vốn tham gia của Nhà nước), đơn vị sự nghiệp do cấp huyện, cấp xã quản lý.

Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100% gồm: Thu từ bán tài sản Nhà nước do cấp huyện quản lý; Tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước do các cơ quan tổ chức, đơn vị thuộc huyện xử lý; Thu sự nghiệp, các khoản thu khác ngân sách của các đơn vị do cấp huyện quản lý theo quy định của pháp luật; Tiền thu xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu do các cơ quan cấp huyện (kể cả Hội thẩm nhân xử lý; Thu huy động đóng góp, thu viện trợ do các cơ quan cấp huyện quản lý thực hiện; Thu bổ sung ngân sách cấp huyện, thu kết dư ngân sách cấp huyện năm trước, thu chuyển nguồn của ngân sách cấp huyện từ năm trước chuyển sang; Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên.

Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100% gồm: Thu từ bán tài sản Nhà nước do cấp xã quản lý; Tiền cho thuê mặt nước do cấp xã quản lý; Tiền cho thuê nhà, thuê quầy bán hàng do cấp xã quản lý; Thu phí và lệ phí (phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật) của các bộ phận do cấp xã quản lý; Thu đầu thầu, thu khoán theo mùa vụ từ quy định công tác và hoa lợi công sản khác theo quy định của pháp luật do cấp xã quản lý; Thu sự nghiệp, các khoản thu khác ngân sách của cấp xã quản lý theo quy định của pháp luật; Tiền thu xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cấp xã xử lý; Thu huy động đóng góp, thu viện trợ do cấp xã quản lý thực hiện; Thu bổ sung ngân sách cấp xã, thu kết dư ngân sách cấp xã năm trước, thu chuyển nguồn của ngân sách cấp xã từ năm trước chuyển sang.

(2) Trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025, trường hợp có quyết định của cấp có thẩm quyền về thành lập xã, phường, thị trấn mới, thì tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã ở xã, phường, thị trấn mới thành lập được thực hiện theo tỷ lệ phân chia như nước khi có quyết định thành lập.